

cốc cốc VOCABULARY (TỪ VỰNG) @8.pdf @9.pdf @10.pdf

tienganh123.com/unit-11-at-the-bus-stop-tieng-anh-lop-1-global-success/26124-tu-vung-unit-11-in-the...

Xem toàn bộ từ vựng

 **bus** /bʌs/ xe buýt
She's waiting for a bus.
Cô ấy đang chờ xe buýt.

 **run** /rʌn/ chạy
She can run fast.
Bạn ấy có thể chạy nhanh.

79°F Mostly cloudy Search 10:31 AM 8/3/2023

cốc cốc VOCABULARY (TỪ VỰNG) @8.pdf @9.pdf @10.pdf

tienganh123.com/unit-11-at-the-bus-stop-tieng-anh-lop-1-global-success/26124-tu-vung-unit-11-in-the...

 **sun** /sʌn/ mặt trời
The sun is shining.
Mặt trời đang chiếu sáng.

 **truck** /trʌk/ xe tải
He's in the truck.
Chú ấy đang trên xe tải.

79°F Mostly cloudy Search 10:31 AM 8/3/2023

